

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2019

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Son La - Tháng 04 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2019
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/03/2019 VND	01/07/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		626,769,339,811	775,304,783,819
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	2,377,381,102	696,847,076
1. Tiền	111		2,377,381,102	696,847,076
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220,327,941,607	326,255,251,594
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	52,986,980,179	170,520,386,499
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	80,560,289,065	45,371,136,515
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	4	2,545,971	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	9,400,000,000	9,400,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	88,890,115,581	112,475,717,769
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(11,511,989,189)	(11,511,989,189)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	400,749,558,581	436,569,942,078
1. Hàng tồn kho	141		401,420,989,107	437,241,372,604
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(671,430,526)	(671,430,526)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,314,458,521	11,782,743,071
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,314,458,521	25,932,873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	11,559,552,976
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		-	197,257,222
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		655,226,762,002	630,232,232,304
II. Tài sản cố định	220		562,985,998,735	564,637,488,858
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	561,742,298,970	563,324,039,093
- Nguyên giá	222		795,484,642,609	767,536,708,134
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(233,742,343,639)	(204,212,669,041)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1,243,699,765	1,313,449,765
- Nguyên giá	228		1,924,631,834	1,924,631,834
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(680,932,069)	(611,182,069)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.11	79,442,070,897	63,334,076,780
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		79,442,070,897	63,334,076,780
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9,600,000,000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	9,600,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,198,692,370	2,260,666,666
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.13	3,198,692,370	2,260,666,666
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1,281,996,101,813	1,405,537,016,123

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2019 (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	31/03/2019	01/07/2018
		VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	799,613,424,449	927,346,782,806
I. Nợ ngắn hạn	310	564,031,602,856	665,864,961,213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 5.14	180,988,783,612	220,071,254,116
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 5.15	35,326,275,061	72,354,715,769
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 5.16	682,311,169	70,992,906
4. Phải trả người lao động	314	7,637,190,636	5,393,924,437
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 5.17	1,818,810,612	851,766,335
9. Phải trả ngắn hạn khác	319 5.18	1,194,072,689	1,060,291,593
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 5.28	328,728,062,689	363,903,734,669
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	7,656,096,388	2,158,281,388
II. Nợ dài hạn	330	235,581,821,593	261,481,821,593
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 5.28	235,581,821,593	261,481,821,593
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400	482,382,677,364	478,190,233,317
I. Vốn chủ sở hữu	410 5.19	482,382,677,364	478,190,233,317
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	97,919,450,000	97,919,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	97,919,450,000	97,919,450,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3,998,638,028	3,998,638,028
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	45,607,779,802	45,607,779,802
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	6,800,000,000	6,800,000,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	328,056,809,534	323,864,365,487
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	286,488,530,486	207,929,974,266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	41,568,279,048	115,934,391,221
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440	1,281,996,101,813	1,405,537,016,123

Người lập



Nguyễn Thị Thúy

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Khương

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
			từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND	năm đến cuối quý 3/2019 VND	năm đến cuối quý 3/2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.21	128,747,235,867	211,247,274,691	576,943,544,138	456,736,673,560
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3,002,500	1,534,002,390	3,002,500
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		128,747,235,867	211,244,272,191	575,409,541,748	456,733,671,060
4. Giá vốn hàng bán	11	5.22	109,893,043,929	155,071,362,602	490,577,897,582	331,090,638,249
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18,854,191,938	56,172,909,589	84,831,644,166	125,643,032,811
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.23	3,329,312,015	4,833,720,838	5,429,663,294	11,621,327,261
7. Chi phí tài chính	22	5.24	11,263,769,208	9,630,263,178	35,508,453,782	24,058,602,404
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11,263,769,208	9,630,263,178	35,508,453,782	24,058,602,404
8. Chi phí bán hàng	25	5.25	1,296,882,746	1,897,615,615	2,898,403,597	2,974,904,331
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	4,432,535,324	6,577,578,914	12,410,484,084	14,086,690,518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26)}	30		5,190,316,675	42,901,172,720	39,443,965,997	96,144,162,819
11. Thu nhập khác	31		187,809,087	10,581,819	2,363,315,963	4,670,952,238
12. Chi phí khác	32		135,021,735	6,371,347	239,002,912	202,256,206
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.26	52,787,352	4,210,472	2,124,313,051	4,468,696,032
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		5,243,104,027	42,905,383,192	41,568,279,048	100,612,858,851
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.27	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5,243,104,027	42,905,383,192	41,568,279,048	100,612,858,851
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.28	535	5,258	4,245	10,275

Người lập



Nguyễn Thị Thúy

Trưởng phòng TCKT



Nguyễn Thị Khương

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

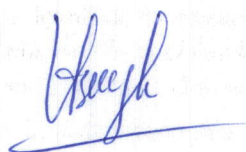
CHỈ TIÊU	MS	Đầu năm đến cuối quý III/2019	Đầu năm đến cuối quý III/2018
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	670,107,692,215	411,618,762,643
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(287,915,057,007)	(260,753,597,443)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,973,490,356)	(14,863,891,467)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(36,360,220,114)	(25,035,914,148)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(421,363,985)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	40,426,694,174	45,009,864,389
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(164,823,771,543)	(120,839,888,067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	215,461,847,369	34,713,971,922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(225,773,558)	(8,995,131,598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	12,836,780
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,000,000,000)	(3,870,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2,000,000,000	20,570,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7,687,464,176)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,913,237,734)	7,717,705,182
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	283,326,997,014	378,781,542,829
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(489,195,072,623)	(425,189,672,468)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(205,868,075,609)	(46,408,129,639)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,680,534,026	(3,976,452,535)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	696,847,076	5,945,337,844
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,377,381,102	1,968,885,309

Son La, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5500155321, đăng ký lần đầu ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, thay đổi lần thứ tám ngày 28/05/2018.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SON LA SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: SLS

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SLS

Trụ sở chính của Công ty tại Km 34, Quốc lộ 6, Thị trấn Hát Lót, Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.

Sở hữu vốn:

	31/03/2019	01/07/2018
	VND	VND
Bà Trần Thị Thái	26,860,600,000	26,860,600,000
Công ty TNHH Thái Liên	14,688,000,000	14,688,000,000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	56,370,850,000	56,370,850,000
Tổng	97,919,450,000	97,919,450,000

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất đường (chi tiết: Sản xuất đường, chế biến và kinh doanh các sản phẩm sau đường);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Dịch vụ vận tải);
- Chăn nuôi trâu, bò (chi tiết: Chăn nuôi bò sữa, bò thịt);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi tiết: chế biến sữa, bò thịt);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Cho thuê kho, đại lý ký gửi hàng hóa);
- Sản xuất cồn, nha và nước uống có cồn; Sản xuất nước uống không cồn; Chế biến các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê); Kinh doanh các sản phẩm nông sản (trừ chè, cà phê);
- Chế biến thức ăn gia súc; Kinh doanh thức ăn gia súc; Sữa chữa máy móc thiết bị;
- Sản xuất và cung ứng giống cây, con, tiêu thụ sản phẩm; Kinh doanh thương mại; Cung ứng vật tư nguyên liệu; Nghiên cứu và phát triển khoa học nông nghiệp; Dịch vụ làm đất, nông, lâm nghiệp;
- Sản xuất phân vi sinh, kinh doanh phân bón các loại;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng: gạch, đá, cát, xi măng, sắt, thép, các loại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là chế biến và kinh doanh các sản phẩm đường và sau đường, kinh doanh xăng dầu, phân bón, phân đạm.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015.

1.3. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính quý III/2018-2019(Tiếp theo)

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính đã được tính toán và trình bày nhất quán. Số liệu trên báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 năm trước và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau

Năm tài chính 2019 bắt đầu từ 01/07/2018 đến hết ngày 30/06/2019

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý III cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

Tiền đang chuyển

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...
- Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 08
Máy móc thiết bị	07 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao..

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là sản xuất mía đường, mật ri, kinh doanh xăng dầu, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2019	01/07/2018
	VND	VND
Tiền mặt	866,402,148	126,627,062
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,510,978,954	570,220,014
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
Tổng	2,377,381,102	696,847,076

5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/07/2018
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	52,986,980,179	170,520,386,499
Công ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	19,700,000,000	65,690,670,411
Công ty TNHH Kim Hà Việt		897,362,794
Công ty TNHH An Hà		47,101,742,265
Công ty TNHH Nam Phương Hà Tiên	25,131,205,470	47,718,429,873
Công ty TNHH Ngũ Cốc		
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	8,155,774,709	9,112,181,156
Tổng	52,986,980,179	170,520,386,499

5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/07/2018
	VND	VND
Trả trước người bán ngắn hạn	80,560,289,065	45,371,136,515
Cty TNHH TMDV CN MT Bách Khoa	7,552,025,800	7,580,485,000
ULK INDUSTRIES LTD		135,696,690
Công ty CP cơ điện và XL Hùng Vương	17,772,260,751	12,253,446,921
Công ty TNHH Minh Danh	5,667,580,082	-
Công ty cổ phần kết cấu thép và xây dựng Tân K	9,412,799,949	
Công ty TNHH Vĩnh Trị	6,963,752,001	6,963,752,001
Trả trước người bán ngắn hạn khác	33,191,870,482	18,437,755,903
Tổng	80,560,289,065	45,371,136,515

5.4 PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/07/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	9,400,000,000	9,400,000,000
Công ty Xi măng Bắc Cạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Công ty CP nhựa Trường Thịnh	5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Xây dựng cầu đường 19	1,400,000,000	1,400,000,000
Tổng	9,400,000,000	9,400,000,000

5.5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019		01/07/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	88,890,115,581	-	112,475,717,769	-
Phải thu đầu tư vùng neuvên liệu (*)	71,800,262,691	-	111,172,186,998	-
Phải thu tiền hàng cửa hàng xăng dầu	744,611,434	-	891,384,082	-
Phải thu BHXH NLĐ	-	-	-	-
Tạm ứng	16,294,150,206	-	411,066,750	-
Phải thu khác	51,091,250	-	1,079,939	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Tổng	88,890,115,581	-	112,475,717,769	-

5.6 NỢ XẤU

Nợ xấu

	31/03/2019		01/07/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	11,511,989,189	-	11,511,989,189	-

(*) Công ty xác định có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a-DN

Trong đó:	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn	Quá hạn
	1-30 ngày	31-60 ngày	61-90 ngày	trên 90 ngày
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Xi măng Bắc Kạn				3,000,000,000
- Công ty CP XD Cầu đường 19				1,400,000,000
- Công ty CP nhựa Trường Thịnh				5,000,000,000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				1,400,000,000
- Công ty TNHH TM Bình Anh				392,550,000
- Xí nghiệp nguyên liệu				21,279,189
- Trần Thị Lưu				176,000,000
- Công ty CP TM&DV Sơn Nam				40,000,000
- Công ty TNHH Thương mại Ngọc Quỳnh				62,160,000
- Công ty TNHH TM-XNK Thiết bị Vật tư MKC				20,000,000
Tổng	-	-	-	11,511,989,189

5.7 HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	31/03/2019		01/07/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	71,896,293,905	(671,430,526)	25,315,427,048	(671,430,526)
Công cụ, dụng cụ	5,430,835	-	13,627,694	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4,881,740,311	-	-	-
Thành phẩm	324,453,189,186	-	411,416,018,439	-
Hàng hoá	184,334,870	-	496,299,423	-
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	-	-
Tổng	401,420,989,107	(671,430,526)	437,241,372,604	(671,430,526)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA
Báo cáo tài chính quý III/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện		Thiết bị, TSCĐ hữu hình		Tổng
			vận tải, truyền dẫn	dụng cụ quản lý	khác	khác	
NGUYÊN GIÁ							
Số dư tại 01/07/2018	143,807,864,350	616,685,424,392	5,056,006,506	1,534,685,613	452,727,273	767,536,708,134	
Tăng trong kỳ	1,936,434,019	26,011,500,456	-	-	-	27,947,934,475	
Mua trong năm	1,936,434,019	26,011,500,456	-	-	-	27,947,934,475	
Xây dựng hoàn thành	-	-	-	-	-	-	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại 31/03/2019	145,744,298,369	642,696,924,848	5,056,006,506	1,534,685,613	452,727,273	795,484,642,609	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư tại 01/07/2018	59,482,107,275	140,795,487,567	2,557,337,464	1,172,931,540	204,805,195	204,212,669,041	
Tăng trong kỳ	4,336,345,554	24,814,822,834	355,968,348	22,537,862	-	29,529,674,598	
Khấu hao trong kỳ	4,336,345,554	24,814,822,834	355,968,348	22,537,862	-	29,529,674,598	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	
Số dư tại 31/03/2019	63,818,452,829	165,610,310,401	2,913,305,812	1,195,469,402	204,805,195	233,742,343,639	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại 01/07/2018	84,325,757,075	475,889,936,825	2,498,669,042	361,754,073	247,922,078	563,324,039,093	
Tại 31/03/2019	81,925,845,540	477,086,614,447	2,142,700,694	339,216,211	247,922,078	561,742,298,970	

5.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/07/2018	1,080,949,765	843,682,069	1,924,631,834
Tăng trong kỳ	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/03/2019	1,080,949,765	843,682,069	1,924,631,834
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/07/2018	-	611,182,069	611,182,069
Tăng trong kỳ	-	69,750,000	69,750,000
Khấu hao trong kỳ	-	69,750,000	69,750,000
Số dư tại 31/03/2019	-	680,932,069	680,932,069
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/07/2018	1,080,949,765	232,500,000	1,313,449,765
Tại 31/03/2019	1,080,949,765	162,750,000	1,243,699,765

5.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	31/03/2019 VND	01/07/2018 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án nâng cấp dây chuyền 2018 RS	9,806,173,957	
Dự án nâng cấp dây chuyền 2018 RE	3,953,193,070	
Dự án 2017	56,117,518,936	55,748,623,620
Xây dựng dở dang khác	9,565,184,934	7,585,453,160
Tổng	79,442,070,897	63,334,076,780

5.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2019 VND	01/07/2018 VND
a) Ngắn hạn	3,314,458,521	25,932,873
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	3,314,458,521	25,932,873
b) Dài hạn	3,198,692,370	2,260,666,666
Sửa chữa, cải tạo khác	3,198,692,370	2,260,666,666
Tổng	6,513,150,891	2,286,599,539

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính quý III/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

5.12 .PHẢI TRẢ NGẮN HẠN NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	31/03/2019		01/07/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	180,988,783,612	180,988,783,612	220,071,254,116	220,071,254,116
- Phải trả các hộ nông dân trồng mía	102,559,529,876	102,559,529,876	109,716,244,786	109,716,244,786
- Công ty CP Công nghiệp Hiệp Thành	4,690,190,035	4,690,190,035	4,963,540,035	4,963,540,035
- Công ty CP công nghiệp Tiên Nông	18,589,511,250	18,589,511,250	20,446,521,250	20,446,521,250
- Công ty CP tổng Cty Sông Gianh	14,510,050,000	14,510,050,000	16,291,833,000	16,291,833,000
- Công ty TNHH MTV NN Tô Hiệu	4,219,397,470	4,219,397,470	14,596,929,238	14,596,929,238
- Các nhà cung cấp còn lại	36,420,104,981	36,420,104,981	54,056,185,807	54,056,185,807
Tổng	180,988,783,612	180,988,783,612	220,071,254,116	220,071,254,116

5.13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2019	07/01/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	35,326,275,061	72,354,715,769
Công ty TNHH Thái Liên	30,900,430,000	11,839,760,000
Công ty CP đường Kon Tum		50,445,600,000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Ngũ Cốc		10,028,928,397
Công Ty TNHH Đức Lộc	4,287,100,000	
Đối tượng khác	138,745,061	40,427,372
Tổng	35,326,275,061	72,354,715,769

5.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/07/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	70,992,906	722,221,691	110,903,428	682,311,169
Thuế giá trị gia tăng	2,269,107	750,164,035	81,646,333	670,786,809
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế XNK	-	20,120,095	20,120,095	-
Thuế thu nhập cá nhân	68,723,799	38,528,376	-	107,252,175
Thuế tài nguyên	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	9,137,000	9,137,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SƠN LA

Báo cáo tài chính quý III/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/07/2018	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	31/03/2019
	VND	VND	VND	VND
Phải thu	11,756,810,198	(11,756,810,198)	-	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	11,559,552,976	(11,559,552,976)	-	-
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	197,257,222	(197,257,222)	-	-
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-

5.15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2019	01/07/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1,818,810,612	851,766,335
Trích trước chi phí lãi vay	-	-
Chi phí phải trả quản lý thu mua mía	1,213,256,751	851,766,335
Chi phí phải trả tiền vận chuyển phân	605,553,861	-
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	-	-
Tổng	1,818,810,612	851,766,335

5.16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2019	01/07/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1,194,072,689	1,060,291,593
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	274,293,564	227,978,312
- Bảo hiểm xã hội	280,512,351	403,200,269
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107,918,210	87,918,210
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	531,348,564	341,194,802
Tổng	1,194,072,689	1,060,291,593

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON LA

Báo cáo tài chính quý III/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09a-DN

**5.17 Vốn chủ sở hữu
Đổi chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/07/2017	81,599,830,000	3,998,638,028	41,607,779,802	6,800,000,000	286,393,263,266	420,399,511,096
Tăng trong kỳ	16,319,620,000	-	4,000,000,000	-	115,934,391,221	136,254,011,221
Tăng vốn	16,319,620,000					16,319,620,000
Lãi trong kỳ					115,934,391,221	115,934,391,221
Trích quỹ			4,000,000,000			4,000,000,000
Tăng khác						-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	78,463,289,000	78,463,289,000
Trích quỹ						-
Chi trả cổ tức					65,279,864,000	65,279,864,000
Phân phối các quỹ					13,000,000,000	13,000,000,000
Giảm khác					183,425,000	183,425,000
Số dư tại 30/06/2018	97,919,450,000	3,998,638,028	45,607,779,802	6,800,000,000	323,864,365,487	478,190,233,317
Số dư tại 01/07/2018	97,919,450,000	3,998,638,028	45,607,779,802	6,800,000,000	323,864,365,487	478,190,233,317
Tăng trong năm	-	-	-	-	41,568,279,048	41,568,279,048
Tăng vốn (1)	-	-	-	-		-
Lãi năm nay	-	-	-	-	41,568,279,048	41,568,279,048
Trích quỹ	-	-	-	-		-
Giảm trong năm	-	-	-	-	37,375,835,000	37,375,835,000
Chi trả cổ tức (1)	-	-	-	-	29,375,835,000	29,375,835,000
Lỗ kỳ này	-	-	-	-		-
Trích quỹ (1)	-	-	-	-	8,000,000,000	8,000,000,000
Truy thu thuế theo BBKT	-	-	-	-		-
Số dư tại 31/03/2019	97,919,450,000	3,998,638,028	45,607,779,802	6,800,000,000	328,056,809,534	482,382,677,364

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)
Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2019	01/07/2018
	VND	VND
Bà Trần Thị Thái	26,860,600,000	26,860,600,000
Công ty TNHH Thái Liên	14,688,000,000	14,688,000,000
Cán bộ Công nhân viên và Cổ đông khác	56,370,850,000	56,370,850,000
Tổng	97,919,450,000	97,919,450,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2019	01/07/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 07	97,919,450,000	97,919,450,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 03	97,919,450,000	97,919,450,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29,375,835,000	65,279,864,000

Cổ phiếu

	31/03/2019	01/07/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9,791,945	9,791,945
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9,791,945	9,791,945
Cổ phiếu phổ thông	9,791,945	9,791,945
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,791,945	9,791,945
Cổ phiếu phổ thông	9,791,945	9,791,945
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2019	01/07/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	45,607,779,802	45,607,779,802
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6,800,000,000	6,800,000,000

5.19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2019 từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Quý 3/2018 từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Doanh thu sản phẩm đường, mật ri	121,689,283,798	198,550,903,061
Doanh thu sản phẩm vi sinh	2,181,500,000	3,740,250,000
Doanh thu xăng dầu	97,852,409	8,374,043,180
Doanh thu phân bón, thuốc trừ sâu, Doanh thu khác	86,330,000	212,604,786
Doanh thu nông sản bùn tươi	1,193,520,256 3,498,749,404	5,682,143
Tổng	128,747,235,867	211,247,274,691

5.20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2019 từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Quý 3/2018 từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Giá vốn sản phẩm đường, mật ri	107,462,156,768	143,938,150,486
Giá vốn tro lò, bùn tươi		
Giá vốn sản phẩm vi sinh	1,301,996,474	2,746,859,634
Giá vốn xăng dầu	105,109,616	8,076,617,486
Giá vốn phân bón, thuốc trừ sâu, Giá vốn khác	83,014,000	196,740,157
Giá vốn nông sản	940,767,071	112,994,839
Tổng	109,893,043,929	155,071,362,602

5.21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019 từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Quý 3/2018 từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,752,012	85,458,619
Lãi cho vay đầu tư vùng nguyên liệu	2,753,842,195	2,749,338,172
Lãi trả chậm tiền hàng	571,717,808	1,998,924,047
Tổng	3,329,312,015	4,833,720,838

5.22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019 từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Quý 3/2018 từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	11,263,769,208	9,630,263,178
Tổng	11,263,769,208	9,630,263,178

5.23 CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2019 từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Quý 3/2018 từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp	4,432,535,324	6,577,578,914
Chi phí nhân viên quản lý	2,353,402,705	4,869,009,377
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ	103,622,307	125,536,972
Chi phí đồ dùng văn phòng	80,272,364	13,384,091
Chi phí khấu hao TSCĐ	304,464,890	351,696,524
Thuế, phí và lệ phí	282,832,794	184,984,231
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	421,187,207	643,765,683
Chi phí bằng tiền khác	886,753,057	389,202,036
b) Chi phí bán hàng	1,296,882,746	1,897,615,615
Chi phí nhân viên quản lý	37,729,840	143,517,093
Chi phí vật liệu quản lý	21,243,500	
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao	25,324,824	25,324,824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,024,611,858	1,584,907,165
Chi phí khác bằng tiền	187,972,724	143,866,533

5.24 THU NHẬP KHÁC, CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2019 từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Quý 3/2018 từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ, CCDC	187,809,087	10,581,819
Thu nhập khác		
Tổng	187,809,087	10,581,819
Chi phí khác		
Thanh lý tài sản	135,021,735	
Chi phí khác		6,371,347
Tổng	135,021,735	6,371,347
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	52,787,352	4,210,472

5.25 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 3/2019 từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Quý 3/2018 từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	5,243,104,027	42,905,383,192
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh	5,243,104,027	42,905,383,192
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động SX đường		
Thu nhập từ hoạt động SX kinh doanh khác	-	
Thuế suất hiện hành		
Thuế suất hoạt động sản xuất đường	0%	0%
Thuế suất từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	-	-

5.26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3/2019 từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Quý 3/2018 từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5,243,104,027	42,905,383,192
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5,243,104,027	42,905,383,192
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	9,791,945	8,159,983
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	535	5,258

5.27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2019 từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND	Quý 3/2018 từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	299,789,892,522	328,638,930,067
Chi phí nhân công	12,907,456,886	24,353,009,356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25,430,782,295	32,913,885,073
Chi phí công cụ, dụng cụ		13,384,091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	943,263,397	2,937,681,665
Chi phí khác bằng tiền	13,164,603,502	6,613,803,192
Tổng	352,235,998,602	395,470,693,444

5.28 Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2019	Phát sinh trong năm		01/07/2018
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	289,878,062,689	428,119,400,674	455,095,072,654	316,853,734,669
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (1)	276,878,062,689	390,119,400,674	406,095,072,654	292,853,734,669
Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) - Chi nhánh Sơn la (2)	13,000,000,000	38,000,000,000	49,000,000,000	24,000,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	38,850,000,000	25,900,000,000	34,100,000,000	47,050,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (3)	38,850,000,000	25,900,000,000	34,100,000,000	47,050,000,000
c) Vay dài hạn	235,581,821,593	-	25,900,000,000	261,481,821,593
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (3)	235,581,821,593		25,900,000,000	261,481,821,593
Tổng	564,309,884,282	428,119,400,674	480,995,072,654	625,385,556,262

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 3/2019 từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 VND
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	213,000,000
Ban Giám đốc	Lương	150,000,000

Giao dịch các bên liên quan

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/03/2019 VND	01/07/2018 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt- Thành viên gia đình cổ đông lớn	Phải trả Trả trước	-	-

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/03/2019 VND	01/07/2018 VND
Công ty TNHH Kim Hà Việt- Thành viên gia đình cổ đông lớn	Phải thu tiền hàng		362,794,000

6.2 Thông tin so sánh

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của thông tư 200 kể từ ngày 01/01/2015. Số liệu trình bày nhất quán trên báo cáo tài chính được lập có khả năng so sánh số liệu cùng kỳ./.

Sơn La, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Người lập

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Thị Khương

Trần Ngọc Hiếu